

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TẠI ĐÀ NẴNG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 78/2025/HC-PT

Ngày: 21-01-2025

V/v: “ Khiếu kiện quyết định xử phạt vi phạm hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Võ Ngọc Thông

Các Thẩm phán: ông Phạm Ngọc Thái

bà Trần Thị Kim Liên.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: ông Nguyễn Duy Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: bà Bùi Ngô Ý Nhi - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 405/2024/TLPT-HC ngày 13 tháng 11 năm 2024 về việc “Khiếu kiện quyết định xử phạt vi phạm hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 185/2024/HC-ST ngày 19/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 200/2024/QĐ-PT ngày 07 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: bà Nguyễn Thị K; địa chỉ: Thôn E, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Võ Đình S; địa chỉ: Số A, đường S, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

2. Người bị kiện:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Thiên V – Chức vụ: Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Cùng địa chỉ: I L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk

- Ủy ban nhân dân xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk

Người đại diện theo ủy quyền: ông Đinh Hữu Q – Chức vụ: Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Người kháng cáo: bà Nguyễn Thị K và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, B tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện và người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bày:

Về nguồn gốc sử dụng đất: Thửa đất số 66, tờ bản đồ số 84, diện tích 13.069,9 m² thuộc thôn E xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk có nguồn gốc do Nhà nước giao cho Liên hiệp lâm nông công nghiệp Ea Súp thuộc tiểu khu B do Lâm trường Rừng xanh quản lý sử dụng trước năm 1993. Vào năm 1993 Ủy ban nhân dân tỉnh Đ cho phép Liên hiệp lâm nông công nghiệp Ea Súp khai hoang, phục hóa một số diện tích đất rừng nghèo trên vùng đất thung lũng, trống không có khả năng khai thác rừng sản xuất để chuyển đổi sang đất trồng cây lương thực (chủ yếu là trồng lúa).

Ngày 12/3/1994 Liên hiệp lâm nông công nghiệp E (bên A) có ký Hợp đồng liên kết sản xuất nông sản với ông Nguyễn Văn S1 (bên B) – ông S1 đại diện cho nhóm hộ dân liên kết sản xuất trồng lúa, lúc này người phụ trách lực lượng lao động tại chỗ là ông Phan Văn H (hiện nay cả ông S1 và ông H đều đã mất) theo Hợp đồng liên kết sản xuất nông sản số 258 ngày 12/3/1994 để liên kết sản xuất nông sản. Từ thời điểm năm 1994 đến nay các hộ dân vẫn sử dụng đất để trồng lúa trong đó có hộ gia đình bà Nguyễn Thị K, các hộ dân sử dụng đất ổn định, liên tục và lâu dài từ năm 1994 đến nay.

Ngày 10/4/2024 Ủy ban nhân dân tỉnh Đ ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1112/QĐ-UBND để xử phạt với bà Nguyễn Thị K về hình vi: Chiếm đất nông nghiệp là đất trồng lúa tại khu vực nông thôn với diện tích 13.069,9 m² đất, tại thửa đất số 66, tờ bản đồ số 84 thuộc khu vực thôn E, xã E, huyện E. Hình thức xử phạt chính: Phạt tiền 105.000.000đ (Một trăm lẻ năm triệu đồng). Biện pháp khắc phục hậu quả phải thực hiện: Buộc bà Nguyễn Thị Kim khôi P lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm và buộc trả lại đất đã lấn

chiếm cho Ủy ban nhân dân xã E, huyện E để quản lý theo quy định và buộc Bà Nguyễn Thị K phải nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm, với số tiền 10.953.622 đồng (Mười triệu, chín trăm năm mươi ba ngàn, sáu trăm hai mươi hai đồng).

Xét thấy, Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1112/QĐ-UBND ngày 10/4/2024 là vi phạm quy định của pháp luật, bởi lẽ:

Thứ nhất: Bà Nguyễn Thị K không có hành vi lấn chiếm đất, bà K sử dụng đất theo chủ trương của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ vào năm 1993 nên đã khai hoang rừng nghèo để trồng lúa. Tại thời điểm ông S1, ông H đại diện các hộ dân ký hợp đồng liên kết với Liên hiệp lâm nông công nghiệp E, sau đó bà K sử dụng đất để trồng lúa thì Ủy ban nhân dân huyện E và Ủy ban nhân dân xã E đều biết rõ nguồn gốc đất và có xác nhận điều kiện sản xuất của nhóm hộ gia đình liên kết sản xuất gặp khó khăn trở ngại vào ngày 08/9/1994. Cho nên, vào năm 1994 diện tích đất tại tiểu khu B (trong đó có thửa đất số 66, tờ bản đồ số 84 hiện nay) đã được các cơ quan chức năng có thẩm quyền cho phép khai hoang và chuyển mục đích sử dụng từ đất lâm nghiệp sang đất trồng lúa chứ không phải là đất chưa sử dụng.

Thứ 2: Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính đã hết vì theo quy định của pháp luật thì thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính là 02 năm kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm về đất đai. Tức là từ năm 1996 khi bà Nguyễn Thị K vừa mới sử dụng đất thì chính quyền địa phương đã biết nhưng không có ý kiến gì.

Thứ ba: Vào thời điểm năm 1997 Nhà nước đã tiến hành đo đạc để lập bản đồ giải thửa và bản đồ địa chính đối với một số hộ dân tại khu vực tiểu khu B cũ này, sau đó đến năm 1998 thì một số hộ dân đã được lập bản đồ giải thửa, bản đồ địa chính được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại thời điểm này bà Nguyễn Thị K chưa được lập bản đồ giải thửa nên chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2001, một số hộ dân được lập bản đồ giải thửa và tiếp tục được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Hộ ông Hoàng Văn B1, hộ ông Hoàng Văn S2, ...). Do đó, từ năm 2001 đến năm 2005 Nhà nước đã có chủ trương, kết hoạch giao đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân là người trực tiếp sản xuất nông nghiệp trong diện tích 59 ha thuộc tiểu khu B cũ này.

Ngoài ra, bà K đã nhiều lần liên hệ với Ủy ban nhân dân xã E để tiến hành việc đăng ký quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 66, tờ bản đồ số 84. Tuy nhiên,

Ủy ban nhân dân xã K thực hiện việc lập hồ sơ cấp đất theo quy định của pháp luật.

Từ những lý do trên, tôi đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk hủy toàn bộ Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1112/QĐ-UBND ngày 10/4/2024 của UBND tỉnh Đ và buộc Ủy ban nhân dân xã E thực hiện việc lập thủ tục kê khai, đăng ký đất đai để Ủy ban nhân dân huyện E cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình bà Nguyễn Thị K theo quy định.

2. Tại bản tự khai và Công văn số 5921/UBND-NNMT ngày 03/7/2024, người đại diện theo uỷ quyền của người bị kiện ông Nguyễn Thiên V trình bày:

Về nguồn gốc và diễn biến quá trình sử dụng đất:

Diện tích 5.015 ha đất tại các Tiểu khu: 195, 203, 204, 219, 220, 221, 229, 230, 233, 234 có nguồn gốc do Ủy ban nhân dân tỉnh thu hồi của Lâm trường Rừng Xanh giao cho Ủy ban nhân dân huyện E quản lý tại Quyết định số 2871/QĐ-UB ngày 30/10/2002, trong đó có Tiểu khu 195 (708 ha) và 203 (225,5 ha) thuộc Địa giới hành chính xã E. Ngày 15/01/2003, Ủy ban nhân dân huyện E đã bàn giao lại toàn bộ diện tích đất 935,5 ha đất tại Tiểu khu A và Tiểu khu B cho Ủy ban nhân dân xã E quản lý (trong đó có phần diện tích đất hiện nay bà Nguyễn Thị K đang lấn chiếm). Diện tích 13.069,9 m² đất, tại thửa đất số 66, tờ bản đồ số 84 bà Nguyễn Thị K đang chiếm dụng thuộc tiểu khu B, xã E, huyện E thuộc một phần diện tích đất đã được Ủy ban nhân dân huyện E giao cho Ủy ban nhân dân xã E quản lý.

Về việc xử lý vi phạm hành chính đối với bà Nguyễn Thị K:

Ngày 12/3/2024, Ủy ban nhân dân xã E, huyện E tiến hành kiểm tra hiện trạng và lập Biên bản vi phạm hành chính số 09/BB-VPHC đối với bà Nguyễn Thị K về hành vi chiếm đất nông nghiệp là đất trồng lúa tại khu vực nông thôn, với diện tích 13.069,9 m² đất, tại thửa đất số 66, tờ bản đồ số 84 thuộc khu vực thôn E, xã E, huyện E, vi phạm quy định tại điểm e khoản 3 Điều 14 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

Ngày 13/3/2024, Ủy ban nhân dân xã E có Công văn số 42/UBND-ĐC về việc chuyển hồ sơ vi phạm hành chính đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở T để xử lý theo thẩm quyền.

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân xã E tại Công văn số 42/UBND-ĐC ngày 13/3/2024 và ý kiến của Sở T tại Công văn số 1135/STNMT-TTra ngày 10/4/2024;

căn cứ quy định tại Điều 57, Điều 68, Điều 70, Điều 87 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (sửa đổi, bổ sung năm 2020), Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 1112/QĐ-XPHC ngày 10/4/2024 về việc xử phạt vi phạm hành chính đối với bà **Nguyễn Thị K**, với các hình thức xử phạt như sau:

Hình thức xử phạt chính: Phạt tiền 105.000.000đồng (áp dụng mức trung bình của khung tiền phạt).

- Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm và buộc trả lại đất đã chiếm cho **UBND xã E, huyện E** để quản lý. Đồng thời, buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm, với số tiền 10.953.622 đồng (Mười triệu, chín trăm năm mươi ba ngàn, sáu trăm hai mươi hai đồng).

Việc Chủ tịch **Ủy ban nhân dân tỉnh B** Quyết định số 1112/QĐ-XPHC ngày 10/4/2024 của Chủ tịch **Ủy ban nhân dân tỉnh D** về việc xử phạt vi phạm hành chính đối với bà **Nguyễn Thị K** là đúng theo quy định của pháp luật.

Vậy, Chủ tịch **Ủy ban nhân dân tỉnh D** đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk bác toàn bộ đơn khởi kiện của bà **Nguyễn Thị K** và giữ nguyên Quyết định số 1112/QĐ-XPHC ngày 10/4/2024 về việc xử phạt vi phạm hành chính đối với bà **Nguyễn Thị Kim**.

3. Tại bản tự khai ngày 11/6/2024 và tại Công văn số 147/UBND – ĐC ngày 07/8/2024, người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện **UBND xã E** trình bày:

- Về Nguồn gốc đất đối với diện tích đất mà bà **Nguyễn Thị K** có hành vi chiếm đất nông nghiệp là đất trồng lúa tại khu vực nông thôn như sau:

Ngày 30/10/2002, **Ủy ban nhân dân tỉnh D** đã ban hành Quyết định số: 2871/QĐ-UB Về việc thu hồi quyền sử dụng đất 5.015 ha đất của Lâm trường Rừng Xanh giao cho **Ủy ban nhân dân huyện E** quản lý tại các Tiểu khu: 195, 203, 204, 219, 220, 221, 229, 230, 233, 234, trong đó **Tiểu khu A** (708 ha) và 203 (225,5 ha) thuộc Địa giới hành chính **xã E**.

Ngày 15/01/2003, **Ủy ban nhân dân huyện E** đã bàn giao lại toàn bộ diện tích đất 935,5 ha tại **Tiểu khu A** và **Tiểu khu B** cho **Ủy ban nhân dân xã E** quản lý, sử dụng.

Toàn bộ diện tích đất mà bà **Nguyễn Thị K** có hành vi chiếm đất nông nghiệp là đất trồng lúa tại khu vực nông thôn thuộc vào **Tiểu khu B**, đất do **Ủy ban nhân dân xã E** quản lý.

Qua kiểm tra đối chiếu hồ sơ địa chính (tờ bản đồ giải thửa số 4, số Mục kê, sổ Địa chính) đã được thành lập năm 1997-1998 thì toàn bộ diện tích đất mà bà **Nguyễn Thị K** có hành vi chiếm đất tại thửa đất số 66, tờ bản đồ số 84 hiện nay thuộc tờ bản đồ số 4 **xã E** được đo đạc năm 1998. Người sử dụng đất đã được thể hiện trong số Mục kê, sổ Địa chính là **Ủy ban nhân dân xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk**.

Khi lập Biên bản vi phạm hành chính số 09/BB – VPHC đối với bà **Nguyễn Thị K** về hành vi lấn chiếm đất nông nghiệp là đất trồng lúa tại khu vực nông thôn với diện tích 13.069,9 m², **Ủy ban nhân dân xã C** vào kết quả đo đạc hiện trạng do Chi nhánh **Văn phòng Đăng ký đất đai huyện E** đo đạc với tổng diện tích 13.069,9 m² đất, tại thửa đất số 66, tờ bản đồ số 84.

- Đối với nội dung: Buộc **Ủy ban nhân dân xã E** thực hiện đầy đủ thủ tục kê khai, đăng ký về đất đai để Ủy ban nhân dân huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà **Nguyễn Thị Kim**. Căn cứ quy định tại Điều 95, Điều 99, Điều 100, Điều 101, Điều 102 Luật Đất đai năm 2013 thì người sử dụng đất có đầy đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật hiện hành thì được cơ quan có thẩm quyền xem xét, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Qua kiểm tra hồ sơ địa chính tại **xã E**: Bà **Nguyễn Thị K** không có hồ sơ kê khai đăng ký đất đai thửa đất số 66 tờ bản đồ số 84. Tại sổ mục kê, sổ địa chính thì người sử dụng đất là **Ủy ban nhân dân xã E**.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 185/2024/HC-ST ngày 19/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30; khoản 3 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116; khoản 2 Điều 157; Điều 158; Điều 164; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính;

Căn cứ Điều 28; điểm c khoản 1, khoản 2 Điều 65 Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (sửa đổi, bổ sung năm 2020);

Căn cứ khoản 1 và điểm b, khoản 2 Điều 4; khoản 2 Điều 7 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ khoản 2 Điều 1 Nghị định số 04/2022/NĐ – CP ngày 06/01/2022 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Nghị định về xử phạt vi phạm

hành chính trong lĩnh vực đất đai, tài nguyên nước và khoáng sản; khí tượng thủy văn; đo đạc bản đồ.

Căn cứ khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị K**, hủy một phần Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1112/QĐ – XPHC ngày 10/4/2024 của Chủ tịch **Ủy ban nhân dân tỉnh Đ** đối với hình thức xử phạt chính: Phạt tiền 105.000.000đồng (Một trăm lẻ năm triệu đồng).

[2] Bác yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị Kim đối VI** những nội dung sau:

- Hủy một phần Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1112/QĐ-UBND ngày 10/4/2024 của Chủ tịch **Ủy ban nhân dân tỉnh Đ** về biện pháp khắc phục hậu quả.

- Buộc **Ủy ban nhân dân xã E** thực hiện việc lập thủ tục kê khai, đăng ký đất đai để **Ủy ban nhân dân huyện E** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình bà **Nguyễn Thị K** theo quy định.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 03/10/2024 bà **Nguyễn Thị K** kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

Ngày 04/10/2024 ông **Nguyễn Thiên V**, đại diện theo uỷ quyền của Chủ tịch **Ủy ban nhân dân tỉnh Đ** kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà **K**.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

Ông **Võ Đình S** đại diện theo uỷ quyền của bà **Nguyễn Thị K** vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và khởi kiện.

Ý kiến của ông **Võ Đình S**: ông **S** vẫn giữ nguyên quan điểm như nội dung Đơn kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà **K**, sửa bản án sơ thẩm.

Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng:

- Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Luật tố tụng hành chính.

- Về nội dung: trên cơ sở xem xét các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và trình bày của đương sự tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà **K** và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh **Đ**, giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ, đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của các đương sự, ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự và của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Các đương sự đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai. Tuy nhiên đại diện theo ủy quyền của người bị kiện có đơn xin vắng mặt. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 225 của Luật Tố tụng hành chính tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của bà **Nguyễn Thị K** và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh **Đ**, Hội đồng xét xử nhận thấy: Về nguồn gốc đất: Người khởi kiện cho rằng, diện tích đất hiện nay bà **K** đang sử dụng có nguồn gốc do ông **Nguyễn Văn S1** (là người đại diện cho nhóm hộ dân liên kết sản xuất trồng lúa) đứng ra ký Hợp đồng liên kết sản xuất nông sản số 258/KH ngày 12/3/1994 với Liên hiệp lâm nông công nghiệp **E**. Thời điểm này ông **Phan Văn H** là phụ trách trách lực lượng lao động sản xuất tại chỗ của nhóm hộ dân. Ông **H** đã thuê, mướn máy ủi, nhân công lao động khai hoang 59ha. Cũng trong năm 1994 ông **Phan Văn H** chia diện tích khai hoang nói trên cho các hộ dân, trong đó có hộ bà **K** sử dụng đất để trồng lúa từ năm 2000 cho đến nay.

[3] Ngày 30/10/2002, Ủy ban nhân dân tỉnh **Đ** đã ban hành Quyết định số 2871/QĐ-UB Về việc thu hồi quyền sử dụng đất đối với diện tích 5.015 ha đất của Lâm trường Rừng Xanh giao cho Ủy ban nhân dân huyện **E** quản lý tại các Tiểu khu: 195, 203, 204, 219, 220, 221, 229, 230, 233, 234, trong đó Tiểu khu **A** (708 ha) và 203 (225,5 ha) thuộc Địa giới hành chính xã **E**. Ngày 15/01/2003, Ủy ban nhân dân huyện **E** đã bàn giao lại toàn bộ diện tích đất 935,5 ha tại Tiểu khu **A** và Tiểu khu **B** cho Ủy ban nhân dân xã **E** quản lý, sử dụng. Như vậy, diện tích đất mà ông **Phan Văn H** ký hợp đồng liên kết với Hiệp hội Nông lâm công nghiệp **E1** (trong đó có phần diện tích bà **Nguyễn Thị K** sử dụng) đã bị Ủy ban nhân dân tỉnh **Đ** thu hồi và hiện nay Ủy ban nhân dân xã **E** đang quản lý.

[4] Do đó, việc bà **K** tự ý sử dụng diện tích 13.069,9 m² đất nói trên khi chưa được Ủy ban nhân dân xã E cho phép là hành vi chiếm đất nông nghiệp được quy định tại điểm e khoản 3 Điều 14 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ. Ủy ban nhân dân xã E lập Biên bản vi phạm hành chính và chuyển Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền là có căn cứ, đúng pháp luật.

[5] Xét về thời hiệu ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính: do hiện nay hành vi chiếm đất của bà **K** vẫn đang thực hiện nên theo quy định tại khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 4 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ thì thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi của bà **K** là 02 năm, kể từ thời điểm người có thẩm quyền thi hành công vụ phát hiện hành vi vi phạm. Tại khoản 1 Điều 164 của Luật đất đai 2013 quy định: “1. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm quản lý, bảo vệ đất chưa sử dụng tại địa phương và đăng ký vào hồ sơ địa chính”. Xét thấy, theo Biên bản xử phạt vi phạm hành chính ngày 12/3/2024 và Biên bản làm việc ngày 17/7/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk thể hiện thời điểm bà **K** chiếm đất là “từ năm 2000”. Mặc khác, ngày 15/01/2003, Ủy ban nhân dân huyện E đã bàn giao lại toàn bộ diện tích đất 935,5 ha tại Tiểu khu A và Tiểu khu B cho Ủy ban nhân dân xã E quản lý, sử dụng. Thể hiện từ năm 2000 Ủy ban nhân dân xã E đã phát hiện ra hành vi lấn chiếm đất của bà **K** nhưng không lập biên bản vi phạm hành chính, đến ngày 12/3/2024 Ủy ban nhân dân xã E mới lập Biên bản vi phạm hành chính đối với hành vi lấn chiếm đất của bà **K** và chuyển hồ sơ cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ xem xét giải quyết. Đến ngày 10/4/2024, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với bà **K** là đã hết thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính; vi phạm điểm c khoản 1 Điều 65 của Luật xử lý vi phạm Hành chính. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần đơn khởi kiện của bà **K**, hủy một phần Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1112/QĐ – XPH ngày 10/4/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ về xử phạt tiền 105.000.000 đồng là có căn cứ.

[6] Xét về biện pháp khắc phục hậu quả: theo khoản 2 Điều 65 của Luật xử lý vi phạm hành chính, thì mặc dù thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính đã hết nhưng người có thẩm quyền vẫn phải áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính. Tại điểm c khoản 6 Điều 1 Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1112/QĐ – XPHC ngày 10/4/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ buộc bà **K** phải thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả gồm: Buộc

bà **Nguyễn Thị Kim khôi P** lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm và buộc trả lại diện tích đất đã chiếm cho **Ủy ban nhân dân xã E, huyện E** để quản lý theo quy định; buộc bà **K** nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm với số tiền 10.953.622 đồng. Xét thấy, việc Chủ tịch **UBND tỉnh Đ** áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả trên là phù hợp với Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và tại các điểm a, b, d khoản 3 Điều 5 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của bà **K** là có căn cứ.

[7] Xét yêu cầu kháng cáo và khởi kiện của bà **K** về việc buộc **Ủy ban nhân dân xã E** thực hiện việc lập thủ tục kê khai, đăng ký đất đai để **Ủy ban nhân dân huyện E** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình bà, Hội đồng xét xử nhận thấy như đã phân tích nêu trên, do không có căn cứ để hủy Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1112/QĐ – XPHC ngày 10/4/2024 của Chủ tịch **Ủy ban nhân dân tỉnh Đ**; vì vậy, việc bà **K** khởi kiện buộc **Ủy ban nhân dân xã E** thực hiện việc lập thủ tục kê khai, đăng ký đất đai để **Ủy ban nhân dân huyện E** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình bà **K** theo quy định là không có căn cứ để chấp nhận.

[8] Từ những phân tích như nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy bà **K** và Chủ tịch **Ủy ban nhân dân tỉnh Đ** kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì mới để làm thay đổi quyết định của bản án sơ thẩm nên không có cơ sở xem xét chấp nhận; ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận; bác kháng cáo của bà **K** và Chủ tịch **Ủy ban nhân dân tỉnh Đ**, giữ nguyên quyết định của bản án hành chính sơ thẩm.

[9] Các quyết định khác của Bản án hành chính sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

[10] Về án phí hành chính phúc thẩm: Do kháng cáo của bà **K** và Chủ tịch **Ủy ban nhân dân tỉnh Đ** không được chấp nhận nên phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật tố tụng hành chính.

Áp dụng Điều 28; điểm c khoản 1, khoản 2 Điều 65 của Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012; khoản 1 và điểm b, khoản 2 Điều 4; khoản 2 Điều 7 Nghị

định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; khoản 2 Điều 1 Nghị định số 04/2022/NĐ-CP ngày 06/01/2022 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, tài nguyên nước và khoáng sản; khí tượng thủy văn; đo đạc bản đồ; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu kháng cáo của bà **Nguyễn Thị K** và Chủ tịch **Ủy ban nhân dân tỉnh Đ**, giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 185/2024/HC-ST ngày 19/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị K**, hủy một phần Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1112/QĐ – XPHC ngày 10/4/2024 của Chủ tịch **Ủy ban nhân dân tỉnh Đ** đối với hình thức xử phạt chính: Phạt tiền 105.000.000đồng (Một trăm lẻ năm triệu đồng).

3. Bác yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị Kim đối V1** những nội dung sau:

- Hủy một phần Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1112/QĐ-UBND ngày 10/4/2024 của Chủ tịch **Ủy ban nhân dân tỉnh Đ** về biện pháp khắc phục hậu quả.

- Buộc **Ủy ban nhân dân xã E** thực hiện việc lập thủ tục kê khai, đăng ký đất đai để **Ủy ban nhân dân huyện E** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình bà **Nguyễn Thị K** theo quy định.

4. Về án phí:

Án phí hành chính sơ thẩm: bà **Nguyễn Thị K** không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm. Được nhận lại 300.000 đồng tạm ứng án phí do ông **Võ Đình S** nộp thay theo Biên lai số 0012885 ngày 29/5/2024 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

Chủ tịch **Ủy ban nhân dân tỉnh Đ** phải chịu 300.000đ án phí hành chính sơ thẩm.

Án phí hành chính phúc thẩm: bà **Nguyễn Thị K** và Chủ tịch **Ủy ban nhân dân tỉnh Đ** phải mỗi bên phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0014123 ngày 16/10/2024 và số 0014130 ngày 18/10/2024 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

án./Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Cục THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

Võ Ngọc Thông